

SỔ TAY NGỮ PHÁP TIẾNG HÀN

Tài liệu tham khảo cơ bản dành cho người mới bắt đầu

1. Cấu trúc câu cơ bản

Khác với tiếng Việt (Chủ ngữ + Động từ + Tân ngữ), tiếng Hàn theo cấu trúc **Chủ ngữ (S) + Tân ngữ (O) + Động từ/Tính từ (V)**.

Động từ hoặc tính từ luôn đứng ở vị trí cuối cùng trong câu.

Ví dụ so sánh:

Tiếng Việt: Tôi (S) ăn (V) táo (O).

Tiếng Hàn: Tôi (S) táo (O) ăn (V). → 저는 사과를 먹습니다.

2. Hệ thống Tiểu từ (Trợ từ)

Trong tiếng Hàn, tiểu từ được gắn vào sau danh từ để xác định chức năng ngữ pháp của danh từ đó trong câu.

2.1. Tiểu từ chủ ngữ: 은/는 và 이/가

Tiểu từ	Cách sử dụng	Ví dụ
은 / 는		저는 학생입니다.

	Dùng để nhấn mạnh chủ đề của câu, so sánh, đối chiếu. <ul style="list-style-type: none">Có patchim + 은Không có patchim + 는	(Tôi là học sinh)
이 / 가	Chỉ ra chủ ngữ thực hiện hành động, nhấn mạnh bản thân chủ ngữ. <ul style="list-style-type: none">Có patchim + 이Không có patchim + 가	날씨가 좋습니다. (Thời tiết tốt)

2.2. Tiểu từ tân ngữ: 을 / 를

Được gắn ngay sau danh từ chỉ đối tượng trực tiếp chịu tác động của hành động.

- Danh từ có patchim (phụ âm cuối) + **을**
- Danh từ không có patchim + **를**

저는 책을 읽습니다. (Tôi đọc sách.)

친구가 커피를 마십니다. (Bạn tôi uống cà phê.)

3. Chia Đuôi Câu Cơ Bản (Thì hiện tại)

Động từ và tính từ trong tiếng Hàn gốc luôn tận cùng bằng "다" (ví dụ: 가다, 먹다). Khi sử dụng trong câu, ta phải bỏ "다" và cộng thêm đuôi câu phù hợp.

3.1. Đuôi câu trang trọng (Tôn kính, lịch sự)

Thường dùng trong các môi trường chuyên nghiệp: công sở, quân đội, hội nghị, tin tức, hoặc khi nói chuyện với người lớn tuổi, cấp trên.

- Động từ/Tính từ có patchim:** + 습니다 (Câu kể) / 습니까? (Câu hỏi)
- Động từ/Tính từ không có patchim:** + 버니다 (Câu kể) / 버니까? (Câu hỏi)

가다 (đi) → 갑니다 / 갑니까?

먹다 (ăn) → 먹습니다 / 먹습니까?

학생이다 (là học sinh) → 학생입니다 / 학생입니까?

3.2. Đuôi câu thân mật (Lịch sự, thân thiện)

Đuôi câu -아/어/해요 được dùng phổ biến nhất trong giao tiếp đời sống hàng ngày.

- Gốc động/tính từ có âm tiết cuối chứa nguyên âm ㅏ, ㅑ thì cộng với **아요**
- Gốc động/tính từ có âm tiết cuối chứa các nguyên âm khác thì cộng với **어요**
- Gốc động/tính từ kết thúc bằng **하다** thì chuyển thành **해요**

앉다 (ngồi) → **앉아요** (Có nguyên âm ㅏ)

읽다 (đọc) → **읽어요** (Có nguyên âm ㅣ)

공부하다 (học) → **공부해요** (Kết thúc bằng 하다)

4. Các Thì trong tiếng Hàn

4.1. Thì quá khứ (-았/었/했어요)

Được dùng để diễn tả một hành động hoặc trạng thái đã xảy ra trong quá khứ. Quy tắc kết hợp tương tự như đuôi câu -아/어/해요 nhưng thêm phụ âm kép "ㅃ" ở dưới.

Nguyên tắc:

가다 → **갔어요** (Đã đi)

먹다 → **먹었어요** (Đã ăn)

운동하다 → **운동했어요** (Đã tập thể dục)

4.2. Thì tương lai (-ㄹ/을 거예요)

Được sử dụng để biểu đạt một kế hoạch dự định thực hiện trong tương lai hoặc một dự đoán.

- Có patchim + **을 거예요**
- Không có patchim + **ㄹ 거예요**

Ví dụ:

내일 영화를 볼 거예요. (Ngày mai tôi sẽ xem phim.)

오후에 비가 올 거예요. (Buổi chiều trời sẽ mưa.)

5. Cấu trúc Phủ định

Để tạo câu phủ định (nghĩa là "không..."), trong tiếng Hàn có hai cách sử dụng rất phổ biến:

5.1. Dùng từ phủ định "안" (Không)

Chỉ cần đặt "안" ngay phía trước động từ hoặc tính từ.

- 저는 고기를 안 먹어요. (Tôi không ăn thịt.)
- 오늘은 안 바빠요. (Hôm nay tôi không bận.)

* Lưu ý: Với động từ dạng Danh từ + 하다 (như 공부하다, 수영하다), ta đặt "안" ngay trước "하다" (공부 안 해요).

5.2. Dùng cấu trúc "-지 않다"

Gắn "-지 않다" vào ngay sau thân động từ/tính từ, bất kể có patchim hay không. Dạng này thường mang sắc thái trang trọng hơn một chút so với dùng "안".

- 오늘 날씨가 춥지 않아요. (Thời tiết hôm nay không lạnh.)
- 이 책은 재미있지 않습니다. (Cuốn sách này không thú vị.)